TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 11** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 152/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 13-5-2026
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa*: Bà Ngô Thị Lắm.

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Nguyễn Văn Trí;

2. Bà Lê Thị Huyền Trang.

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Võ Thị Thảo, là Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 11, tỉnh An Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa*:** Bà Lê Thị Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 11 xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 189/2026/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2026 về việc "tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 129/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 148/2026/QĐ-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phan Thị Cẩm L, sinh năm 1997; căn cước công dân 089197003952 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 07/7/2022; địa chỉ: số B, tổ A, ấp B, xã C, tỉnh An Giang; địa chỉ liên lạc: nhà trọ Nguyễn Thị B, ấp M, xã N, tỉnh Đồng Nai; vắng mặt.

Bị đơn: Ông Phan Minh T, sinh năm 1994; căn cước công dân số 089094011869; địa chỉ: ấp A, xã H, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phan Thị Cẩm L trình bày:

Bà L và ông T do tự tìm hiểu nhau và tiến đến hôn nhân năm 2020, vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã H (nay là UBND xã H). Trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh được 01 con chung tên Phan Khả H, sinh ngày 20/5/2021. Hiện con chung đang sống chung với bà L.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm nên xảy ra cãi vã nhau, ông T không quan tâm đến vợ con, không chăm lo cho kinh tế gia đình và đã không còn sống chung từ tháng 01 năm 2025 cho đến nay, không tới lui thăm nhau. Gia đình hai bên không tạo điều kiện để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Nhận thấy tình cảm không còn nên yêu cầu ly hôn với ông T; yêu cầu được nuôi dưỡng con chung, yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi dạy con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng đến khi con chung thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung và nợ chung. Tuy nhiên, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, bà L thay đổi mức dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp bao gồm: Tờ tự khai của bà Phan Thị Cẩm L; Căn cước công dân của bà Phan Thị Cẩm L (bản sao); Giấy khai sinh của Phan Khả H (bản sao) và Trích lục kết hôn (bản sao) và đơn xin vắng mặt.

Bị đơn ông Phan Minh T vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến trình bày.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn bà Phan Thị Cẩm L có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T là phù hợp với Điều 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn

của bà L đối với ông T; bà L được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Phan Khả H, sinh ngày 20/5/2021, ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.850.000 đồng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Phan Thị Cẩm L khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Phan Minh T, ông T cư trú xã H trên địa bàn Khu vực 11, tỉnh An Giang. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 11, tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của đương sự: Bà Phan Thị Cẩm L, ông Phan Minh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng bà L có đơn vắng mặt, ông T vắng mặt không rõ lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà L, ông T theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Bà Phan Thị Cẩm L khai, bà L và ông T do tìm hiểu nhau và kết hôn với nhau vào năm 2020, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã H nên quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà L là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Bà L xác định, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 01 năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm nên thường xuyên cự cãi, ông T không quan tâm đến vợ con, vấn đề kinh tế gia đình. Vợ chồng đã không sống chung từ tháng 01 năm 2025 đến nay không tới lui thăm nhau.

Xét thấy, xuất phát từ mâu thuẫn trong thời gian chung sống, bà L và ông T bất đồng quan điểm, thường hay cãi nhau và không còn sống chung từ tháng 01 năm 2025 đến nay, không tới lui thăm nhau. Ông T cũng không có ý kiến phản đối về yêu cầu ly hôn của bà L. Cho nên, có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa bà L và ông T là trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L đối với ông T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà L xác định vợ chồng có 01 con chung tên Phan Khả H, sinh ngày 20/5/2021. Hiện con chung đang sống cùng với bà L. Bà L yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

Xét thấy, con chung hiện do bà L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng phát triển tốt về thể chất và tinh thần. Mặc khác, ông T cũng không có ý kiến về việc nuôi con của bà L. Để đảm bảo ổn định cho con chung nên Hội đồng xét xử giao con chung cho bà L tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, bà Phan Thị Cẩm L yêu cầu ông Phan Minh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi con chung thành niên. Sau đó, bà L xác định lại yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung thành niên, có khả năng lao động nuôi sống bản thân.

Xét thấy, ông T không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Mức cấp dưỡng nuôi con do các bên thỏa thuận nhưng nếu không thỏa thuận được thì sẽ do Tòa án quyết định. Ông T vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không có ý kiến trình bày liên quan đến yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của bà L. Để đảm bảo nhu cầu thiết yếu sinh hoạt của cháu H nên Hội đồng xét xử buộc ông Phan Minh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi dạy cháu Phan Khả H mỗi tháng 1.850.000 đồng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu H thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân là phù hợp với Điều 110 và 116 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà L xác định không có tài sản chung và nợ chung nên không đề cập xem xét giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà L phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Ông T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83, 84, 110 và 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, 228 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 7 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; *điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;*

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Cẩm L.

1. Về hôn nhân: Bà Phan Thị Cẩm L được ly hôn với ông Phan Minh T.

2. Về con chung: Bà Phan Thị Cẩm L được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Phan Khả H, sinh ngày 20/5/2021, ông Phan Minh T phải có nghĩa vụ cấp

dưỡng nuôi dạy cháu Phan Khả H mỗi tháng 1.840.000 đồng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu H thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân.

Bà Phan Thị Cẩm L cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Phan Minh T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về án phí sơ thẩm:

Bà Phan Thị Cẩm L phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 302494 do Thi hành án dân sự Khu vực 11, tỉnh An Giang cấp ngày 09 tháng 3 năm 2026; bà Phan Thị Cẩm L đã nộp đủ án phí.

Ông Phan Minh T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con *300.000 (ba trăm nghìn) đồng*.

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết, bà Phan Thị Cẩm L, ông Phan Minh T có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND Khu vực 11 (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Phòng THADS Khu vực 11 (1);
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã Hội An;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Lắm